

TÒA ÁN NHÂN DÂN CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
HUYỆN X
TỈNH LONG AN
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 80/2018/HNGĐ-ST

Ngày: 08/11/2018

“V/v Tranh chấp ly hôn”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN X - TỈNH LONG AN

- **Thành phần hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Thị Mỹ Phượng

Các hội thẩm nhân dân:

1/ Ông Trần Văn Nhị

2/ Ông Nguyễn Ngọc Châu

- **Thư ký phiên tòa:** Bà Nguyễn Thị Thúy An – Thư ký Tòa án nhân dân huyện X, tỉnh Long An.

Ngày 08 tháng 11 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện X xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số 214/2018/TLST-HNGĐ, ngày 31/8/2018 về việc “Tranh chấp ly hôn”. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 78/2018/QĐXXST-HNGĐ, ngày 05/10/2018 giữa các đương sự:

* Nguyên đơn: Ông **Trần Văn G**, sinh năm 1967. Địa chỉ Ấp 2, xã TĐ, huyện TT, tỉnh Long An.

* Bị đơn: Bà **Nguyễn Thị Đ**, sinh năm 1969. Hộ khẩu thường trú: Ấp 2, xã TĐ, huyện TT, tỉnh Long An.

Chỗ ở hiện nay: Số 168/5 ấp BP, xã BT, huyện X, tỉnh Long An.

(Ông G có mặt. Bà Đ vắng mặt.)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Theo đơn khởi kiện và lời trình bày của nguyên đơn ông Trần Văn G trong suốt quá trình giải quyết vụ án có nội dung như sau:

Ông và bà Đ tiến đến hôn nhân, có tổ chức lễ cưới và đăng ký kết hôn ngày 05/12/2002 tại Ủy ban nhân dân xã BT, huyện X, tỉnh Long An. Thời gian đầu vợ chồng chung sống hạnh phúc. Tuy nhiên, trong quá trình chung sống vợ chồng không hợp nhau, mâu thuẫn về tiền bạc, thường xuyên cãi nhau, xung đột mâu thuẫn với nhau ngày càng nghiêm trọng không thể hàn gắn được. Ông và bà Đ đã sống ly thân từ năm 2010 đến nay.

Nay thấy tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được, nên ông yêu cầu được ly hôn với bà Đ.

Về con chung: Ông và bà Đ có 03 con chung tên Trần Văn H sinh năm 1990;

Trần Hoàng Trọng N sinh năm 1996 đã trưởng thành và Trần Thị Tuyết M sinh ngày 25/4/2002. Hiện tại, Tuyết M đang sống với ông. Sau khi ly hôn, ông yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc Tuyết M, không yêu cầu bà Đ cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung, nợ chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

* Bị đơn bà Nguyễn Thị Đ trong suốt quá trình giải quyết vụ án dù được Tòa án triệu tập hợp lệ nhiều lần vẫn vắng mặt, không làm bản tự khai, không tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, không cung cấp bất kỳ tài liệu, chứng cứ nào và không có ý kiến phản hồi hay yêu cầu gì đối với việc khởi kiện của ông G, cũng như vắng mặt tại phiên tòa sơ thẩm.

Tòa án tiến hành thụ lý vụ án, hòa giải nhưng không được do bị đơn vắng mặt.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Thủ tục tố tụng:

Ông Trần Văn G nộp đơn khởi kiện yêu cầu được ly hôn với bà Nguyễn Thị Đ. Bà Đ hiện nay cư trú tại xã BT, huyện X, tỉnh Long An, nên Tòa án nhân dân huyện X thụ lý giải quyết là đúng thẩm quyền theo quy định tại Điều 28 và Điều 35, 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

Bà Nguyễn Thị Đ là bị đơn đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai để xét xử, nhưng vẫn không tham gia phiên tòa sơ thẩm là từ bỏ quyền lợi của mình, nên Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt bà Đ theo quy định tại Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Nội dung:

Tại khoản 2 Điều 92 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 quy định: “Một bên đương sự thừa nhận hoặc không phản đối những tình tiết, sự kiện, tài liệu, văn bản, kết luận của cơ quan chuyên môn mà bên đương sự kia đưa ra thì bên đương sự đó không phải chứng minh”. Do đó, bị đơn không đến Tòa để trình bày ý kiến, không có phản đối gì đối với yêu cầu của ông G là từ bỏ quyền lợi của mình, nên Hội đồng xét xử xem xét giải quyết vụ án trên những chứng cứ phía nguyên đơn cung cấp có trong hồ sơ vụ án xác định như sau:

Về quan hệ hôn nhân: Ông Trần Văn G và bà Nguyễn Thị Đ tiến đến hôn nhân và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã BT, huyện X, tỉnh Long An ngày 05/12/2002. Thời gian đầu vợ chồng chung sống hạnh phúc. Nguyên nhân mâu thuẫn là do tiền bạc. Bà Đ và ông G đã sống ly thân từ năm 2010 đến nay.

Xét thấy, ông G kiên quyết xin ly hôn với bà Đ. Bà Đ không có bất kỳ giải pháp nào để hàn gắn và không có thiện chí hàn gắn mối quan hệ hôn nhân này. Ông bà đã ly thân hơn 10 năm nay. Hội đồng xét xử xác định mâu thuẫn giữa ông

G và bà Đ là trầm trọng nên yêu cầu xin ly hôn của ông G phù hợp với quy định tại khoản 1, Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, nên có cơ sở chấp nhận.

Về nuôi con chung: Ông G và bà Đ có 03 con chung tên Trần Văn H sinh năm 1990; Trần Hoàng Trọng N sinh năm 1996 đã trưởng thành và Trần Thị Tuyết M sinh ngày 25/4/2002. Hiện tại, Tuyết M đang sống với ông G. Sau khi ly hôn, ông G yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc Tuyết M, không yêu cầu bà Đ cấp dưỡng nuôi con.

Xét thấy, 2 con chung của ông G, bà Đ là Trần Văn H và Trần Hoàng Trọng N đã trưởng thành nên Tòa án không xem xét giải quyết. Còn Tuyết M đang sống với ông G vẫn phát triển bình thường và có nguyện vọng sống với ông G. Để đảm bảo ổn định cuộc sống, tránh việc thay đổi hoàn cảnh sống làm ảnh hưởng đến sự phát triển tâm lý của trẻ, nên yêu cầu này của ông G có căn cứ chấp nhận. Bà Đ không phải cấp dưỡng nuôi con do ông G không yêu cầu.

Mặc dù không trực tiếp nuôi dưỡng con chung, nhưng bà Nguyễn Thị Đ được quyền đến thăm, chăm sóc con chung không ai được ngăn cản. Vì lợi ích của con, thì một hoặc cả hai bên có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con, mức cấp dưỡng nuôi con.

Về nợ chung, tài sản chung: Cho đến khi xét xử sơ thẩm, các đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên Hội đồng xét xử không đề cập giải quyết trong vụ án này. Nếu sau này có tranh chấp, các đương sự có quyền khởi kiện bằng vụ án khác theo quy định pháp luật.

Từ các phân tích trên, yêu cầu khởi kiện của ông G là có căn cứ chấp nhận toàn bộ.

[3] Về án phí: Căn cứ điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự, ông G phải chịu 300.000đ án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm. Bà Đ không phải chịu án phí.

Vi các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 28, 35, 147, 227, 273 Bộ luật tố tụng dân sự;

Áp dụng Điều 51, 56, 81, 82, 83, 84, 107, 110, 116, 117 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Trần Văn G đối với bà Nguyễn Thị Đ.

1/ Về quan hệ hôn nhân: Ông Trần Văn G được ly hôn với bà Nguyễn Thị Đ.

2/ Về nuôi con chung: Giao Trần Thị Tuyết M, sinh ngày 25/4/2002 cho ông Trần Văn G trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc. Bà Nguyễn Thị Đ không phải cấp dưỡng nuôi con do ông Trần Văn G không yêu cầu.

Mặc dù không trực tiếp nuôi dưỡng con chung, nhưng bà Nguyễn Thị Đ được quyền đến thăm, chăm sóc con chung không ai được ngăn cản. Vì lợi ích

của con, thì một hoặc cả hai bên có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con, mức cấp dưỡng nuôi con.

3/ Về án phí: Ông Trần Văn G phải chịu 300.000đ án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm. Được khấu trừ 300.000đ tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0003745, ngày 22/8/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện X, tỉnh Long An. Ông Trần Văn G không phải nộp thêm. Bà Nguyễn Thị Đ không phải chịu án phí.

4/ Án xử sơ thẩm, ông Trần Văn G có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bà Nguyễn Thị Đ có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày bản án được tổng đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo qui định tại Điều 2 của Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 của Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật thi hành án dân sự.

***Nơi nhân:**

- TAND tỉnh Long An;
- Chi cục THA huyện X;
- VKSND huyện X;
- Các đương sự;
- UBND xã BT;
- Lưu HS

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Đã ký

Lê Thị Mỹ Phượng